

S : 414/Q - HPY

Phú Yên, ngày 12 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế

trình thi cử, trình cao đẳng (khí ngành I) học chính quy theo hình thức tín chỉ

HỘI UỶ BAN TRƯỜNG THPT PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Giáo dục số 42/VBHN-VPQH, ngày 10 tháng 12 năm 2018;
Căn cứ quy định số 112/Q -TTg, ngày 24 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường THPT Phú Yên;

Căn cứ Quy định số 751/Q -UBND, ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc phân công phụ trách Trường THPT Phú Yên;

Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo THPT và cao đẳng học chính quy theo hình thức tín chỉ;

Theo nghị quyết Trường THPT Phú Yên,

QUYẾT ĐỊNH:

điểm 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thi cử, trình thi cử, trình cao đẳng (khí ngành I) theo hình thức tín chỉ của Trường THPT Phú Yên.

điểm 2. Các quy định trên đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

điểm 3. Trường THPT Phú Yên, các phòng, ban, khoa, trung tâm trực thuộc Trường THPT Phú Yên và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nội dung:

- Ban Giám đốc (VGD&H);
- UBND Tỉnh Phú Yên;
- Nhà điểm 3;
- Lưu VT, T.

**KT. HỘI UỶ BAN TRƯỜNG
PHÓ HỘI UỶ BAN TRƯỜNG**
ã ký

TS. Nguyễn Văn Minh

b) *H c ph n t ch n*: là h c ph n ch a ng nh ng n i dung ki n th c c n thi t, nh ng sinh viên c t ch n theo h ng d n c a tr ng nh m a d ng hoá h ng chuyên môn ho c c t ch n tu ý tích l y s h c ph n quy nh cho m i ch ng tr ình;

c) *H c ph n tiên quy t*: h c ph n A là h c ph n tiên quy t c a h c ph n B khi sinh viên mu n ng ký h c h c ph n B thì ph i ng ký h c và ã d thi k t thúc h c ph n A;

d) *H c ph n t ng ng và H c ph n thay th*

- *H c ph n t ng ng*: là m t hay m t nhóm h c ph n thu c ch ng tr ình ào t o c a m t ngành khác ang ào t o t i tr ng, c phép tích l y thay cho m t hay m t nhóm h c ph n trong ch ng tr ình ào t o c a ngành, chuyên ngành. H c ph n t ng ng ph i có n i dung gi ng ít nh t 75% và có s t ÷n ch b ng ho c l ÷n h n so v i h c ph n xem xét;

- *H c ph n thay th*: c s d ng thay th cho m t h c ph n có trong ch ng tr ình ào t o nh ng hi n t i không còn t ch c gi ng d y n a ho c là m t h c ph n t ch n thay cho m t h c ph n t ch n khác mà sinh viên không tích l y c (i m F). H c ph n thay th ph i có s t ÷n ch b ng ho c l ÷n h n so v i h c ph n c thay th ;

Các h c ph n t ng ng ho c thay th do Tr ng khoa xu t trong quá tr ình th c hi n ch ng tr ình ào t o. H c ph n t ng ng ho c thay th c áp d ng cho t t c các khóa, các ngành ho c ch c áp d ng h n ch cho m t s khóa, ngành.

3. Tín ch c s d ng tính kh i l ng h c t p c a sinh viên. M t tín ch c quy nh b ng 15 ti t h c lý thuy t; 30 ti t th c hành, thí nghi m ho c th o lu n; 45 gi th c t p t i c s , làm ti u lu n, bài t p l n; 60 gi làm khoa lu n t thí nghi p.

i v i nh ng h c ph n lý thuy t ho c th c hành, thí nghi m, t i p thu c m t tín ch sinh viên ph i dành ít nh t 30 gi chu n b cá nhân.

S t i t, s gi c a t ng h c ph n c quy nh c th trong ch ng tr ình ào t o.

4. M t t i th c c tính b ng 50 phút.

Đ i u 4. Th i gian ho t ng gi ng d y

Th i gian ho t ng gi ng d y c a tr ng c tính t 7gi 00 n 21gi 00 h ng ngày; Phòng ào t o s p x p th i khóa bi u hàng ngày cho các l p.

Ti t h c	B t u	K t thúc	Th i gian ngh
BU I SÁNG			
Ti t 1	7 gi 00	7 gi 50	
Ti t 2	7 gi 50	8 gi 40	10 phút
Ti t 3	8 gi 50	9 gi 40	5 phút
Ti t 4	9 gi 45	10 gi 35	
Ti t 5	10 gi 35	11 gi 25	
BU I CHI U			
Ti t 6	13 gi 00	13 gi 50	
Ti t 7	13 gi 50	14 gi 40	10 phút
Ti t 8	14 gi 50	15 gi 40	5 phút
Ti t 9	15 gi 45	16 gi 35	
Ti t 10	16 gi 35	17 gi 25	
BU I T I			
Ti t 11	17 gi 30	18 gi 20	
Ti t 12	18 gi 20	19 gi 10	10 phút
Ti t 13	19 gi 20	20 gi 10	
Ti t 14	20 gi 10	21 gi 00	

Điểm 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau khi học qua các tiêu chí sau:

1. Sự tiến bộ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào năm học kế (gồm tất cả là khối ngành học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần, được đánh giá theo thang điểm từ **A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D** tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần đã được đánh giá bằng các điểm từ **A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D** mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc năm học.

Chương II TỔNG QUÁT

Điểm 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

Trường Đại học Phú Yên tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

Khoá học là thời gian thi tốt nghiệp sinh viên hoàn thành một chương trình học tập.

Khoá học và thời gian tối thiểu hoàn thành chương trình được quy định như sau:

Trình độ	Loại hình đào tạo	Thời gian khóa học	Thời gian tối thiểu hoàn thành chương trình
Cao đẳng	Học chính quy	3 năm	6 năm
Đại học	Học chính quy	4 năm	8 năm
Cao đẳng	Liên thông học chính quy	1,5 năm	3 năm
Đại học	Liên thông học chính quy	1,5 năm	3 năm
Cao đẳng	Bằng thứ 2 học chính quy	1,5 năm	3 năm
Đại học	Bằng thứ 2 học chính quy	2 năm	4 năm

Một năm học có hai học kỳ chính và một học kỳ phụ. Một học kỳ chính có 15 tuần học, 1 tuần nghỉ, 3 tuần ôn và thi; một học kỳ phụ có 5 tuần học và 1 tuần thi.

Số học phần bố trí cho từng học kỳ, từng năm học được quy định trong chương trình đào tạo. Hiệu trưởng ban hành Kế hoạch đào tạo năm học.

Các điều kiện học tập chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh Đại học, cao đẳng học chính quy không bổ sung về thời gian tối thiểu hoàn thành chương trình.

Điểm 7. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký vào học chính quy theo học thức tín chỉ tại Trường Đại học Phú Yên, sinh viên phải ghi rõ các nguyện vọng theo quy định tại Quy chế tuyển sinh Đại học, cao đẳng học chính quy hiện hành. Tất cả nguyện vọng khi sinh viên nhập học phải được ghi rõ vào túi hồ sơ đăng ký cá nhân do Phòng Công tác HSSV của trường quản lý.

2. Sau khi xem xét nguyện vọng nhập học, Phòng Công tác HSSV trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận nguyện vọng nhập học là sinh viên chính thức của trường và cấp cho sinh viên:

- Thẻ sinh viên;
- Các môn học sinh viên.

3. Mi thi t c ng ký nh p h c ph i c hoàn thành trong th i h n theo quy nh t i Quy ch tuy n sinh i h c, cao ng h chính quy hi n hành.

4. Sinh viên nh p h c c tr ng cung c p y các thông tin v m c tiêu, n i dung và k ho ch h c t p c a các ch ng trình, quy ch ào t o, ngh a v và quy n l i c a sinh viên.

i u 8. S p x p sinh viên vào h c các ch ng trình ho c ngành ào t o

Tr ng i h c Phú Yên tuy n sinh theo ngành ào t o, nh ng thí sinh trúng tuy n c tr ng s p x p vào h c các ch ng trình ào t o c a các ngành nh ã ng ký.

i u 9. T ch c l p h c

1. **L p sinh viên:** Là l p h c c t ch c theo khoá tuy n sinh c a ngành ào t o qu n lý v rèn luy n và ho t ng oàn th c a sinh viên. Các l p này đc khoa qu n lý ch ng trình ào t o (*g i là khoa qu n lý sinh viên*) qu n lý.

2. **L p h c ph n:** Là l p h c c t ch c theo t ng h c ph n đ a vào ng ký kh i l ng h c t p c a sinh viên t ng h c k . S l ng sinh viên các l p h c ph n c quy nh theo b ng sau:

L p h c ph n	S l ng t i thi a	S l ng t i a
Lý thuy t môn chung (<i>tr môn Ngo i ng</i>)	40	120
Lý thuy t môn riêng	20	80
Bài t p, th o lu n nhóm, k n ng ngo i ng, th c hành tin h c	20	40
Th c hành n ng khi u nh c, h a	15	30
Th c hành Giáo d c th ch t và các h c ph n th đ c i v i các l p không chuyên	20	40
Th c hành các l p chuyên ngành Giáo d c th ch t	20	40
Ngo i ng (<i>các l p không chuyên ng</i>)	20	40

- Các h c ph n th c hành trong phòng thí nghi m, th c t p ngoài tr ng c m theo kh n ng s p x p m nh n c a các phòng thí nghi m, các n v chuyên môn và các c s t i p nh n sinh viên th c t p.

- i v i các h c ph n có c lý thuy t và th c hành, vi c chia nhóm th c hành ch c th c hi n khi s s trên 30 và m i nhóm t i thi u 15 sinh viên.

- N u s l ng sinh viên ng ký th p h n s l ng t i thi u quy nh thì l p h c s không c t ch c và sinh viên ph i ng ký chuy n sang h c nh ng h c ph n khác có l p, n u ch a m b o quy nh v kh i l ng h c t p t i thi u cho m i h c k . Trong nh ng tr ng h p c bi t, Hi u tr ng s duy t t ng tr ng h p c th .

i u 10. Ng ký kh i l ng h c t p

1. Thông tin ào t o

u m i h c k , Nhà tr ng thông báo l ch trình h c đ ki n cho t ng ch ng trình trong h c k , danh sách các h c ph n b t bu c và t ch n đ ki n s đ y, i u ki n tiên quy t c ng ký h c cho t ng h c ph n.

2. Quy nh kh i l ng h c t p t i thi u

a) 14 tín ch cho m i h c k , tr h c k cu i khóa h c, i v i nh ng sinh viên c x p nh h c l c bình th ng;

b) 10 tín ch cho m i h c k , tr h c k cu i khóa h c, i v i nh ng sinh viên ang trong th i gian b x p nh h c l c y u;

c) Không quy nh kh i l ng h c t p t i thi u i v i sinh viên h c k ph .

3. Quy định khi đăng ký thi

Sinh viên đăng ký thi trong thời gian đăng ký thi đúng quy định; không đăng ký thi trước, trễ, hoặc không đăng ký thi đúng thời gian thi. Không hạn chế khi đăng ký thi để tránh ảnh hưởng đến sinh viên đăng ký thi bình thường.

4. Việc đăng ký thi phải đúng quy định và trình tự đăng ký thi đúng quy định. Mọi yêu cầu thắc mắc xin đăng ký thi trước và thời gian đăng ký thi đúng quy định, để tránh ảnh hưởng đến sinh viên đăng ký thi bình thường. Tính theo quy định thi chính; kết quả thi phải tính vào điểm trung bình chung tích lũy cho các kỳ thi tiếp theo.

5. Quy trình đăng ký thi

a. Bước 1: Sinh viên đăng ký thi trực tuyến

- Sinh viên truy cập vào địa chỉ <http://dangkymonhoc.pyu.edu.vn> để đăng ký thi (xem hướng dẫn chi tiết trên trang web).

- Thời gian đăng ký thi: Từ ngày 30/01/2021 đến hết ngày 05/02/2021. Trong thời gian này, sinh viên có thể đăng ký thi. Các học phần cần đăng ký thi cùng lúc xem là kết quả thi chính thức.

- Trước khi đăng ký thi, sinh viên cần nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo toàn khóa và các học phần, để biết quy định của các học phần đăng ký thi, thi khóa bắt buộc, số tín chỉ phép đăng ký và năng lực cần đạt. Các văn bản có liên quan về sinh viên đăng ký thi phù hợp với điều kiện của sinh viên.

b. Bước 2: Nhận kết quả đăng ký

- Các sinh viên đăng ký thi cần đến sinh viên, Phòng Đào tạo Thạc sĩ:

+ Xây dựng thời khóa biểu mới;

+ In kết quả đăng ký thi cho sinh viên theo lập biên chế và gửi về khoa quản lý sinh viên.

- Các văn bản kết quả đăng ký thi, cho sinh viên kiểm tra, ký xác nhận.

- Phòng Đào tạo in danh sách lập học phần mới gửi cho khoa quản lý chuyên môn. Giảng viên giảng dạy nhận danh sách lập các khoa quản lý chuyên môn.

- Sinh viên theo dõi kết quả đăng ký thi trên mạng và tham gia học các học phần theo thời khóa biểu mới.

- Thời gian nhận kết quả đăng ký thi trong tuần trước khi bắt đầu học.

c. Bước 3: Điều chỉnh đăng ký thi và nhận kết quả thi chính thức

- Sinh viên có thể điều chỉnh đăng ký thi trong các trường hợp sau đây:

+ Đăng ký các học phần không đủ điều kiện;

+ Đăng ký thêm các học phần mới;

+ Rút bớt các học phần đã đăng ký do vướng số tín chỉ.

- Sinh viên có nguyện vọng điều chỉnh học phần làm việc có thể ký xác nhận các văn bản và gửi về Phòng Đào tạo.

- Thời gian điều chỉnh trong 4 tuần trước các học phần chính và tuần đầu tiên các học phần.

- Các kết quả sau khi điều chỉnh, sinh viên nộp phí thi Phòng Kế hoạch Tài chính trong tuần trước các học phần chính và tuần trước các học phần.

- Phòng Đào tạo in kết quả thi chính thức và danh sách lập học phần chính thức gửi cho các khoa. Kết quả thi chính thức làm cơ sở tính điểm trung bình học phần của sinh viên.

- Những sinh viên nộp học phí không đúng thời hạn sẽ bị hủy học ký học phần và xóa tên khỏi danh sách lớp chính thức.

- Trường hợp sinh viên rút bớt học phần đăng ký do nguyên nhân cá nhân cần thiết thì theo Điều 11 của Quy chế này.

Điều 11. Rút bớt học phần đăng ký

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đăng ký của sinh viên sau 2 tuần kết thúc học kỳ chính, nhưng không muộn quá 8 tuần; sau 1 tuần kết thúc học kỳ phụ, nhưng không muộn quá 4 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn có giá nguyên trong phí đăng ký học và nếu sinh viên không đăng ký sẽ xem như tự ý bỏ học và phải nộp hình phạt.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đăng ký:

a) Sinh viên phải viết đơn gửi Phòng Đào tạo và Trường;

b) Các học phần phải có đủ tín chỉ;

c) Không vượt quá 20% tổng số học phần đăng ký.

Sinh viên cần phải nộp đơn xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo của Phòng Đào tạo.

Điều 12. Đăng ký học lại và thi lại

1. Sinh viên có học phần bất cập bị mất điểm thi học kỳ học phần đó mất trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm **A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺ hoặc D**.

2. Sinh viên có học phần bất cập bị mất điểm thi học kỳ học phần đó hoặc thi sang học phần tương đương cùng nhóm học phần theo quy định của chương trình đào tạo.

3. Sinh viên có các học phần bất cập bị mất điểm thi học kỳ học phần đó quy định đăng ký học lại hoặc thi lại. Cách xử lý kết quả học tập như sau: điểm bắt đầu đăng ký thi lại là điểm dùng tính điểm trung bình học kỳ, điểm cao hơn trong hai lần đăng ký là điểm dùng tính điểm trung bình chung tích lũy.

Các sinh viên đăng ký học lại hoặc thi lại phải nộp học phí theo quy định của Trường.

Điều 13. Nghỉ học

Sinh viên xin nghỉ học trong quá trình học hoặc trong kỳ thi, phải viết đơn xin phép gửi Trường khoa trong vòng một tuần kể từ ngày nghỉ, kèm theo giấy chứng nhận của y tế trường, hoặc của phòng khám bệnh viện.

Điều 14. Xếp hạng môn học và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, xếp hạng vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên xếp hạng môn học: sinh viên năm nhất, sinh viên năm hai, sinh viên năm ba và sinh viên năm tư. Khi khối lượng kiến thức xếp hạng môn học là khối lượng kiến thức được phân phối trong kế hoạch giảng dạy và thực hiện chương trình đào tạo.

2. Sau mỗi học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên xếp hạng học lực như sau:

a) Học bình thường: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên.

b) Học yếu: Điểm trung bình chung tích lũy từ dưới 2,00 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

C. th, theo b ng d i ây:

H ng h c l c	X p l o i	i m trung bình chung tích l y
Bình th ng	Xu t s c	t 3,60 n 4,00
	Gi i	t 3,20 n 3,59
	Khá	t 2,50 n 3,19
	Trung bình	t 2,00 n 2,49
Y u	Y u	t 1,00 n 1,99
	Kém	D i 1,00

3. K t qu h c t p trong h c k ph c g p vào k t qu h c t p trong h c k chính ngay tr c h c k ph x p h ng sinh viên v h c l c.

4. Khoa qu n lý sinh viên ph i h p v i c v n h c t p thông báo cho gia ình sinh viên k t qu h c t p c a các sinh viên có x p h ng h c l c y u.

i u 15. Ngh h c t m th i

1. Sinh viên c quy n vì t ng i Hi u tr ng xin ngh h c t m th i và b o l u k t qu ã h c trong các tr ng h p sau:

a) c i u ng vào l c l ng v trang;

b) B m ho c tai n n ph i i u tr th i gian dài, nh ng ph i có gi y xác nh n c a c quan y t ;

c) Vì nhu c u cá nhân. Tr ng h p này, sinh viên ph i h c ít nh t m th c k tr ng, không r i vào các tr ng h p b bu c thôi h c quy nh t i i u 16 c a Quy ch này và ph i t i m trung bình chung tích l y không đ i 2,00. Th i gian ngh h c t m th i vì nhu c u cá nhân ph i c tính vào th i gian quy nh c a khóa h c t i i u 6 c a Quy ch này.

2. Sinh viên ngh h c t m th i, khi mu n tr l i h c t i p t i tr ng, ph i vì t n g i Hi u tr ng ít nh t m t tu n tr c khi b t u h c k m i.

i u 16. C nh báo k t qu h c t p, bu c thôi h c

1. C nh báo k t qu h c t p c th c hi n theo t ng h c k , nh m giúp cho sinh viên có k t qu h c t p kém bi t và l p ph ng án h c t p thích h p có th t t nghi p trong th i h n t i a c phép theo h c ch ng tr ình. Sinh viên b c nh báo k t qu h c t p n u r i vào m t trong các tr ng h p sau:

a) i m trung bình chung tích l u t đ i 1,20 i v i sinh viên n m th nh t, đ i 1,40 i v i sinh viên n m th hai, đ i 1,60 i v i sinh viên n m th ba ho c đ i 1,80 i v i sinh viên các n m t i p theo và cu i khoá;

b) i m trung bình chung h c k t đ i 0,80 i v i h c k u c a khóa h c, đ i 1,00 i v i các h c k t i p theo;

c) T ng s t n ch c a các h c ph n b i m F còn t n ng tính t u khoá h c n th i i m xét y t i quá 24 t n ch .

d) Không ng ký s t n ch t i thi u quy nh Kho n 2 i u 10 c a quy ch này.

Gi i h n s l n c nh báo k t qu h c t p i v i m t sinh viên t i a là 3 nh ng không v t quá 2 l n liên t i p.

2. Sau m i h c k , sinh viên b bu c thôi h c n u thu c m t trong nh ng tr ng h p sau ây:

a) Có s l n c nh báo k t qu h c t p v t quá gi i h n;

b) V t quá th i gian t i a c phép h c t i tr ng quy nh t i i u 6 c a Quy ch này;

c) B k lu t l n th hai vì lý do i thi h ho c nh ng i thi h theo quy nh t i kho n 2 i u 29 c a Quy ch này ho c b k lu t m c xoá tên kh i danh sách sinh viên c a tr ng;

d) Không th c hi n ng ký h c ph n.

3. Ch m nh t là m t tháng sau khi sinh viên có quy t nh bu c thôi h c, tr ng ph i thông báo tr v a ph ng n i sinh viên có h kh u th ng trú. Tr ng h p t i Tr ng i h c Phú Yên ho c t i tr ng khác có các ch ng trình ào t o trình th p h n ho c ch ng trình giáo d c th ng xuyên t ng ng, thì nh ng sinh viên thu c di n b bu c thôi h c quy nh t i các i m a, b kho n 2 c a i u này c quy n xin xét chuy n qua các ch ng trình ó và c b o l u m t ph n k t qu h c t p ch ng trình c . Hi u tr ng xem xét quy t nh cho b o l u k t qu h c t p i v i t ng tr ng h p c th .

i u 17. H c cùng lúc hai ch ng trình

1. H c cùng lúc hai ch ng trình dành cho sinh viên có i u ki n theo quy nh t i kho n 2 i u này và có nhu c u ng ký h c thêm m t ch ng trình th hai khi t t nghi p c c p hai v n b ng.

2. i u ki n h c cùng lúc hai ch ng trình:

a) Ngành ào t o chính ch ng trình th hai ph i khác ngành ào t o chính ch ng trình th nh t;

b) Sau khi ã k t thúc h c k th nh t n m h c u tiên c a ch ng trình th nh t và sinh viên không thu c di n x p h ng h c l c y u;

c) Trong quá trình sinh viên h c cùng lúc hai ch ng trình, n u i m trung bình chung h c k t đ i 2,00 thì ph i đ ng h c thêm ch ng trình th hai h c k t i p theo.

3. Th i gian t i a c phép h c i v i sinh viên h c cùng lúc hai ch ng trình là th i gian t i a quy nh cho ch ng trình th nh t, quy nh t i kho n 3 i u 6 c a Quy ch này. Khi h c ch ng trình th hai, sinh viên c b o l u i m c a nh ng h c ph n có n i dung và kh i l ng ki n th c t ng ng có trong ch ng trình th nh t.

4. Sinh viên ch c xét t t nghi p ch ng trình th hai, n u có i u ki n t t nghi p ch ng trình th nh t.

i u 18. Chuy n tr ng

1. Sinh viên c xét chuy n tr ng n u có các i u ki n sau ây:

a) Trong th i gian h c t p, n u gia ình chuy n n i c trú ho c sinh viên có hoàn c nh khó kh n, c n th i t ph i chuy n n tr ng g n n i c trú c a gia ình thu n l i trong h c t p;

b) Xin chuy n n tr ng có cùng ngành ho c thu c cùng nhóm ngành v i ngành ào t o mà sinh viên ang h c;

c) c s ng ý c a Hi u tr ng tr ng xin chuy n i và tr ng xin chuy n n;

d) Không thu c m t trong các tr ng h p không c phép chuy n tr ng quy nh t i kho n 2 i u này.

2. Sinh viên không c phép chuy n tr ng trong các tr ng h p sau:

a) Sinh viên xin chuy n n Tr ng i h c Phú Yên thu c m t trong các di n sau:

- ng ký xét tuy n, thi tuy n t i Tr ng i h c Phú Yên nh ng không trúng tuy n;

- Trúng tuyển vào trường khác có cùng phương thức xét tuyển, thi tuyển như người mới thi phần I của Trường Đại học Phú Yên;

- Không thuộc vùng tuyển sinh của Trường Đại học Phú Yên.

b) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

c) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật về hành vi.

3. Thời gian chuyển trường

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường;

b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển trường quy định thời điểm học không tiếp nhận; quy định về chi phí tiếp nhận của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển trường chuyển tiếp và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình trường sinh viên xin chuyển tiếp và trường xin chuyển tiếp.

Chương III KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 19. Đánh giá học phần

1. Điểm trung bình đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là giá trị các học phần theo lý thuyết hoặc về cơ lý thuyết và có thể hành và bao gồm điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

Điểm đánh giá quá trình bao gồm các loại điểm bộ phận và các trường sau:

- Điểm đánh giá chuyên cần và thái độ học tập: 10%

- Kiểm tra thường xuyên: 10%

- Thi giữa học phần: 20%

Các điểm vào tính chất của học phần, giảng viên quy định trong chương chi tiết học phần hình thức, nội dung đánh giá các loại điểm bộ phận. Khi kết thúc học phần giảng viên nộp khoa quản lý sinh viên kết quả điểm quá trình và thông báo công khai cho sinh viên biết. Giảng viên lưu giữ và chịu trách nhiệm về kết quả đó.

Điểm thi kết thúc học phần, điểm bài tập lớn, điểm tiểu luận môn học thay cho thi kết thúc học phần chiếm 60%. Về chế độ thi kết thúc học phần, chế độ bài tập lớn và chế độ tiểu luận môn học do hai giảng viên đảm nhiệm.

2. Về giá trị các học phần có thể hành: Sinh viên phải tham dự các bài thực hành. Điểm trung bình của điểm các bài thực hành trong học kỳ phải làm tròn năm thập phân phân là điểm của học phần thực hành.

3. Hình thức đánh giá về điểm trung bình học phần quy định trong chương chi tiết học phần và công bố cho sinh viên vào học kỳ. Chương chi tiết học phần do giảng viên phụ trách học phần biên soạn, Hiệu trưởng ủy nhiệm cho Trường khoa ký duyệt vào sổ điểm học kỳ.

4. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trả bài thi kết thúc học phần.

5. Sau khi thi kết thúc các học phần, khoa quản lý sinh viên tổng hợp kết quả điểm học phần và chuyển cho Phòng Đào tạo.

Điều 20. Tổ chức thi kết thúc học phần

1. Cuộc thi học kỳ chính, trường tổ chức thi chính và và một kỳ thi phụ thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F. Kỳ thi phụ có thể tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính. Về học kỳ phụ, chế độ thi chính.

2. Thời gian dành cho ôn thi m i h c ph n t l thu n v i s t n ch c a h c ph n ó, ít nh t là 2/3 ngày cho m t t n ch . Thời gian dành cho ôn thi và th i gian thi cho các k thi c quy nh c th i v i t ng h c k .

3. Lịch thi k t thúc h c ph n c công b tr c ngày thi ít nh t 02 tu n l i v i h c k chính và 01 tu n l i v i h c k ph .

i u 21. Ra thi, hình th c thi, ch m thi, s l n c d thi k t thúc h c ph n

1. Ra thi k t thúc h c ph n

- Thi k t thúc h c ph n ph i phù h p v i n i dung h c ph n ã quy nh trong ch ng trình. Hi u tr ng quy nh c th i v i c ra thi ho c l y t ngân hàng thi i v i t ng h c ph n.

- Hình th c thi k t thúc h c ph n có th là thi vi t (tr c nghi m ho c t l u n), v n áp, vi t ti u lu n, làm bài t p l n, ho c k t h p gi a các hình th c trên và c quy nh trong c ng chi ti t h c ph n.

- Thi theo úng m u quy nh và có áp án kèm theo thang i m (chi ti t n 0,5 i m).

- Thi c a gi ng viên trong B môn so n do Tr ng b môn duy t. Thi c a Tr ng b môn so n do Tr ng khoa ho c ng i c Tr ng khoa u quy n duy t. Ng i duy t thi ph i ch u trách nhi m v n i dung, hình th c và b o m t. Trong thi vi t và v n áp ph i có ch ký, h và tên c a cán b so n và duy t .

- Thi l y t ngân hàng do H i ng ch n thi b c th m.

- Gi ng viên có cha, m , v , ch ng, con ho c anh ch em ru t ang h c h c ph n nào thì không c ra thi, duy t thi ho c tham gia ch n thi c a h c ph n ó.

2. Hình th c thi k t thúc h c ph n có th là thi vi t (tr c nghi m ho c t l u n), v n áp, vi t ti u lu n, làm bài t p l n, ho c k t h p gi a các hình th c trên và c quy nh trong c ng chi ti t h c ph n.

- Thời gian làm bài thi vi t (t l u n) c qui nh nh sau:

S t n ch c a HP	Th i gian làm bài	S t n ch c a HP	Th i gian làm bài
1 t n ch	60 phút	3 t n ch	90 ho c 120 phút
2 t n ch	60 ho c 90 phút	4 t n ch tr lên	120 ho c 150 phút

- Thời gian làm bài thi vi t (tr c nghi m): t 60 n 90 phút;

- Thời gian h i thi v n áp i v i m i sinh viên không quá 15 phút, th i gian sinh viên chu n b t 15 n 30 phút.

3. Ch m thi và b o qu n bài thi k t thúc các h c ph n

- Vi c ch m thi k t thúc các h c ph n ph i do hai gi ng viên m nhi m.

- Hi u tr ng quy nh vi c b o qu n các bài thi, quy trình ch m thi và l u gi các bài thi sau khi ch m. Thời gian l u gi các bài thi vi t, ti u lu n, bài t p l n ít nh t là hai n m, k t ngày thi ho c ngày n p ti u lu n, bài t p l n.

- Gi ng viên không c ch m bài thi c a h c ph n có cha, m , v , ch ng, con ho c anh ch em ru t d thi.

4. Phúc kh o bài thi k t thúc h c ph n

- Khoa qu n lý sinh viên nh n n ngh phúc kh o bài thi c a sinh viên trong th i h n l tu n k t khi công b i m thi.

- Khoa qu n lý sinh viên ph i h p v i khoa qu n lý chuyên môn và Phòng Kh o thí và m b o ch t l ng t ch c ch m phúc kh o. Th i h n công b k t qu phúc kh o là 10 ngày k t khi h t th i h n nh n n phúc kh o.

- Sinh viên ngh phúc kh o ph i óng l phí theo quy nh.

5. N p và công b i m thi k t thúc h c ph n

- Các i m quá trình, i m thi k t thúc h c ph n ph i ghi vào b ng i m theo m u th ng nh t c a tr ng và làm thành ba b n: m t b n l u t i b môn, m t b n g i v khoa qu n lý sinh viên và m t b n g i v Phòng ào t o.

- i m thi v n áp c công b công khai sau m i bu i thi. Trong tr ng h p hai gi ng viên ch m thi không th ng nh t c i m ch m thì các gi ng viên ch m thi trình Tr ng b môn ho c Tr ng khoa quy t nh;

- Th i h n n p các b ng i m và t p tin đ li u v Phòng ào t o (do Giáo v n p tr c t i p) c quy nh nh sau:

Hình th c thi	Th i h n ch m nh t
Thi vi t	14 ngày làm vi c k t ngày thi
Thi v n áp	03 ngày làm vi c k t ngày thi
Ch m i m Th c hành, Ti u lu n, Bài t p l n	05 ngày làm vi c k t ngày sinh viên ngh h c ph n lý thuy t ho c h n cu i n p bài

6. Sinh viên v ng m t trong k thi k t thúc h c ph n, n u không có lý do chính áng ho c sinh viên b c m thi do không óng h c phí úng th i gian qui nh coi nh ã đ thi m t l n và ph i nh n i m 0 (không) k thi chính.

7. Sinh viên v ng m t có lý do chính áng k thi chính, n u c Tr ng khoa cho phép, c đ thi k thi ph ngay sau ó (n u có), i m thi k t thúc h c ph n c coi là i m thi l n u. Tr ng h p không có k thi ph ho c thi không t trong k thi ph nh ng sinh viên này s ph i đ thi t i các k thi k t thúc h c ph n các h c k sau.

i u 22. Cách tính i m ánh giá b ph n, i m h c ph n

1. Quy nh các t vi t t s đ ng trong ánh giá h c ph n:

- HP: i m t ng h p ánh giá h c ph n;

- QT: i m quá trình;

- cc: i m chuyên c n và thái ;

- kt: i m ki m tra th ng xuyên;

- tghp: i m thi gi a h c ph n;

- THP: i m thi k t thúc h c ph n, i m bài t p l n ho c i m ti u lu n môn h c thay cho i m thi k t thúc h c ph n.

2. i m ánh giá b ph n, i m quá trình, i m thi k t thúc h c ph n c ch m theo thang i m 10 (t 0 n 10), làm tròn n m t ch s th p phân.

3. i m h c ph n (tr h c ph n ch có th c hành) c t ng h p t i m ánh giá quá trình và i m thi k t thúc h c ph n (ho c i m bài t p l n, i m ti u lu n môn h c) c tính theo công th c:

$$HP = cc \times 0,1 + kt \times 0,1 + tghp \times 0,2 + THP \times 0,6$$

i m h c ph n làm tròn n m t ch s th p phân.

4. i v i các h c ph n th c hành, i m h c ph n c tính b ng trung bình c ng c a i m các bài th c hành trong h c k , làm tròn n m t ch s th p phân. Riêng các h c ph n Giáo d c Th ch t thu c kh i ki n th c chung, th c hi n theo Quy t nh s 561/Q - HPY ngày 13 tháng 10 n m 2017 c a Hi u tr ng Tr ng i h c Phú Yên.

5. Cách ánh giá i m quá trình

a. i m chuyên c n c ánh giá đ a trên m c chuyên c n và thái h c t p c a sinh viên, trong ó chuyên c n chi m tr ng s 50% và ho t ng t i l p chi m tr ng s 50%.

Cách đánh giá cụ thể sau:

Tiêu chí ánh giá	Mức độ					Trọng số
	0-3.9	4.0-5.4	5.5-6.9	7.0-8.4	8.5-10	
Chuyên cần	Không hiệu (<30%)	hiệu không chuyên cần (<50%)	hiệu khá chuyên cần (<70%)	hiệu chuyên cần (<90%)	hiệu rất chuyên cần (100%)	50%
Hoạt động tích cực	Không tham gia hoạt động tích cực	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tích cực. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tích cực. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tích cực: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

b. Điểm kiểm tra thực nghiệm được đánh giá dựa trên các bài kiểm tra viết, kiểm tra thực hành có thời gian không quá 1 giờ. Điểm các học phần và có lý thuyết và có thực hành, yêu cầu phải có ít nhất 1 bài kiểm tra thực hành. Điểm học phần 3 tính trung bình của ít nhất 2 bài kiểm tra thực nghiệm. Điểm kiểm tra là trung bình của điểm các bài kiểm tra.

c. Điểm thi giữa học phần được đánh giá dựa trên bài thi giữa học phần có thời gian 2 giờ.

6. Cách chuyển điểm học phần thành điểm chung

a) Các điểm bình thường: bao gồm các điểm chung **A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D, F** cụ thể qui định thang điểm 10 như sau:

Xếp loại	Điểm 10	Điểm chung	
Tốt	Giỏi	8,5 - 10	A
	Khá	8,0 - 8,4	B ⁺
		7,0 - 7,9	B
	Trung bình	6,5 - 6,9	C ⁺
		5,5 - 6,4	C
	Trung bình yếu	5,0 - 5,4	D ⁺
4,0 - 4,9		D	
Chấp nhận	Kém	dưới 4,0	F

b) Các điểm đặc biệt bao gồm các điểm chung **I, X, R**:

- I: Chấp nhận để ưu tiên đánh giá;
- X: Chấp nhận kết quả thi;
- R: Điểm học phần chuyển điểm.

7. Việc xếp loại các mức điểm **A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D, F** được áp dụng cho các trường hợp sau:

- a) Điểm bình thường học phần mà sinh viên đã có điểm đánh giá bình thường, kết quả kiểm tra học phần thi không có lý do phải điểm 0;
- b) Chuyển điểm từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bình thường mà trường có sinh viên đặc biệt cho phép;
- c) Chuyển điểm các trường hợp X qua.

8. Vì c x p lo i m c i m F ngoài nh ng tr ng h p nh ã nêu kho n 3 i u này, còn áp d ng cho tr ng h p sinh viên vi ph m n i quy thi, có quy t nh ph i nh n m c i m F.

9. Vì c x p lo i theo m c i m I c áp d ng cho các tr ng h p sau ây:

a) Trong th i gian h c hoc trong th i gian thi k t thúc h c ph n, sinh viên b m hoc tại n n không th đ ki m tra hoc thi. Sinh viên ph i làm n kèm theo các ch ng c , có xác nh n c a Khoa và n p cho Phòng ào t o;

b) Sinh viên không th đ ki m tra b ph n hoc thi vì nh ng lý do khách quan. Sinh viên viên ph i làm n kèm theo các ch ng c , có xác nh n c a Khoa và n p cho Phòng ào t o ch m nh t l tu n sau khi ki m tra hoc thi.

Sinh viên nh n i m I h c ph n nào c phép b c l u các i m ánh giá b ph n khi h c h c ph n ó trong các h c k t i p theo.

10. Vì c x p lo i theo m c i m X c áp d ng i v i nh ng h c ph n mà Phòng ào t o c a tr ng ch a nh n c k t qu h c t p c a sinh viên t khoa chuy n lên.

11. Ký hi u R c áp d ng cho các tr ng h p sau:

a) i m h c ph n c ánh giá các m c i m **A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D** trong t ánh giá u h c k (n u có) i v i m t s h c ph n c phép thi s m giúp sinh viên h c v t.

b) Nh ng h c ph n c công nh n k t qu , khi sinh viên chuy n t tr ng khác n hoc chuy n i gi a các ch ng trình.

i u 23. Cách tính i m trung bình chung

1. tính i m trung bình chung h c k và i m trung bình chung tích l y, i m ch c quy i qua i m s theo thang i m 4 nh sau:

Thang i m ch	Thang i m 4	Thang i m ch	Thang i m 4
A	4,0	C	2,0
B ⁺	3,5	D ⁺	1,5
B	3,0	D	1,0
C ⁺	2,5	F	0

2. Cách tính i m trung bình chung h c k và i m trung bình chung tích l y:

i m trung bình chung h c k và i m trung bình chung tích l y c tính theo công th c sau và c làm tròn n 2 ch s th p phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong ó:

A là i m trung bình chung h c k hoc i m trung bình chung tích l y

a_i là i m c a h c ph n th i (tính theo thang i m 4)

n_i là s t n ch c a h c ph n th i

n là t ng s h c ph n.

i m trung bình chung h c k xét h c b ng, khen th ng sau m i h c k ch tính theo k t qu thi k t thúc h c ph n l n thi th nh t. i m trung bình chung h c k và i m trung bình chung tích l y xét th i h c, x p h ng h c l c sinh viên và x p h ng t t nghi p c tính theo i m thi k t thúc h c ph n cao nh t trong các l n thi.

Chương IV
XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 24. Thử nghiệm, làm khóa luận tốt nghiệp

1. Học kỳ cuối khóa, sinh viên trình bày học tập bằng kỹ thuật hiện đại khóa luận tốt nghiệp (KLTN) hoặc chứng tỏ sự thay đổi quy định sau:

a) Làm KLTN: Áp dụng cho sinh viên trình bày học tập bằng kỹ thuật hiện đại khóa luận tốt nghiệp. KLTN là học phần có khối lượng 7 tín chỉ. Nhà trường có hướng dẫn về vị trí hiện tại KLTN.

b) Học và thi môn học chuyên môn: Sinh viên không thi (hoặc không đăng ký) học phần KLTN phải ký học phần thay thế có khối lượng tương đương tích lũy số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.

2. Quy định làm KLTN:

a) Sinh viên học tập bằng kỹ thuật hiện đại:

- Điểm trung bình chung tích lũy tính học kỳ cuối khóa từ 2,7 trở lên;
- Yêu cầu các học phần chuyên ngành;
- Tỷ lệ sinh viên làm KLTN tối đa là 20% cho mỗi ngành học.
- Trong mỗi học kỳ, mỗi giảng viên chỉ hướng dẫn số lượng KLTN như sau:

CHỨC DANH	HƯỚNG DẪN	THẨM NIÊN
Giảng viên	1 sinh viên	5 năm giảng dạy
Giảng viên chính, Thạc sĩ	3 sinh viên	
Tiến sĩ	5 sinh viên	
Thẩm định có trình độ Thạc sĩ	2 sinh viên	

b) Thời gian thực hiện KLTN trong 10 tuần.

c) Trường khoa lập danh sách sinh viên học tập bằng kỹ thuật hiện đại KLTN, danh sách giảng viên hướng dẫn giảng dạy. Phòng Đào tạo, trình Hội đồng Trường phê duyệt.

3. Sinh viên phải trải qua kỳ thử nghiệm tốt nghiệp trung gian quy định trong chương trình đào tạo. Thời gian, nội dung, hình thức tổ chức, cách đánh giá thử nghiệm tốt nghiệp của Hội đồng quy định trong văn bản riêng phù hợp với từng ngành đào tạo.

Điều 25. Chế độ khóa luận tốt nghiệp

1. Hội đồng quy định danh sách giảng viên chế độ khóa luận tốt nghiệp. Vị trí chế độ khóa luận tốt nghiệp phải do 2 giảng viên đảm nhiệm.

Điểm KLTN chế độ theo thang điểm 10 tính điểm số thành phần khi chuyển sang điểm chế độ.

Điểm khóa luận tốt nghiệp chế độ tính vào điểm trung bình chung tích lũy cả toàn khóa học.

2. Trường khoa lập danh sách giảng viên chế độ KLTN và giảng viên Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác Quốc tế tham mưu cho Hội đồng ban hành Quy định phân công chế độ KLTN phù hợp với từng khóa luận. Giảng viên tham gia chế độ KLTN phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Giảng viên có ít nhất 5 năm giảng dạy trở lên;
- Công chức mà giảng viên các cơ quan hoặc doanh nghiệp có trình độ tốt nghiệp đại học chính quy trở lên và có thâm niên công tác tối thiểu 5 năm.

3. Sinh viên có KLTN bằng điểm F, phải học tập bằng kỹ thuật hiện đại hoặc phải học tập bằng học phần chuyên môn thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thay thế bằng giảng viên số tín chỉ của KLTN.

Điểm 26. Thời gian thi học tập và kiểm tra kết thúc ngành đào tạo:

Trường Đại học Phú Yên sẽ cung cấp thông tin khi có báo cáo ngành cụ thể.

Điểm 27. Kiểm tra kết thúc và công nhận tốt nghiệp

1. Hàng năm, sau khi kết thúc các học kỳ, sinh viên sẽ xét và công nhận tốt nghiệp vào các tháng 3 (học kỳ 1), tháng 6 (học kỳ 2) và tháng 10 (học kỳ 3).

2. Những sinh viên có các điểm sau thì sẽ được xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho điểm thi kiểm tra kết thúc không truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật mà chính thức;

b) Tích lũy số học phần và khối lượng các môn học trong chương trình đào tạo quy định tại Điều 2 của Quy chế này;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học từ 2,00 trở lên;

d) Thấm nhuần yêu cầu về kỹ thuật và kỹ năng của nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điểm khác do Hội đồng quy định;

e) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – an ninh về các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất về các ngành không chuyên về thể dục – thể thao;

f) Có nguyện vọng thi kiểm tra kết thúc trong trường hợp điểm kiểm tra kết thúc môn học môn số và thi gian thi kiểm tra khóa học.

3. Sau khi học kỳ, Hội đồng xét kết thúc các điểm kiểm tra công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 của Điều này lập danh sách những sinh viên điểm kiểm tra kết thúc.

Hội đồng xét kết thúc do Hội đồng học Phó Hội đồng và Hội đồng quy định làm Chủ tịch, Trường phòng đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các Trưởng khoa quản lý sinh viên, Trường phòng công tác HSSV.

4. Các môn học của Hội đồng xét kết thúc, Hội đồng ký quy định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên điểm kiểm tra kết thúc.

Điểm 28. Các biện pháp thi, bổ sung kỹ thuật học tập, chuyển đổi chương trình đào tạo và chuyển đổi hình thức đào tạo

1. Biện pháp thi học tập, cao học sẽ cấp theo ngành đào tạo chính (ngành hoặc song ngành). Hội đồng thi học tập sẽ xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, như sau:

a) Loại xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại giỏi: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c) Loại khá: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d) Loại trung bình: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hội đồng thi học tập của những sinh viên có kỹ thuật học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị miễn miễn môn học, nhưng vào môn học trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Mã bị kỷ luật mà các cáo trạng trong thời gian học.

3. Kỹ thuật học tập của sinh viên sẽ ghi vào bảng điểm theo quy định của học phần. Trong bảng điểm ghi chuyên ngành (học chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Bổ sung kỹ thuật học tập của sinh viên thấm nhuần quy định tại khoản 1 của Điều 2 của Quy chế này về việc thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của các ngành đào tạo.

khác nhau, thì sinh viên sẽ có các bảng đề thi khác nhau tùy ngành nghề và các ngành đào tạo.

5. Sinh viên còn nhận học phí Giáo dục quốc phòng-an ninh và Giáo dục thể chất, những khoản chi phí này sẽ được miễn giảm, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày thi đỗ ngành học, trừ trừ nợ trường có ưu tiên xét đề thi.

6. Sinh viên không đề thi các môn *Giáo dục quốc phòng-an ninh* các học phần khác trong chương trình đào tạo. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, sẽ quy định làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 2 điều 16 của Quy chế này.

Chương V

TỔ CHỨC THI CHẤM

Điều 29. Xếp loại thi và sinh viên vi phạm các quy định thi, kiểm tra

1. Trong khi diễn ra kiểm tra thi tuyển, chuẩn bị tài liệu, bài tập làm văn, thi giờ học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị luận án, KLTN, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xếp loại thi và sinh viên vi phạm.

2. Sinh viên thi học phần khác thi học phần, nếu bị xếp loại thi và sinh viên vi phạm thi học phần và bị xử lý thi học phần và bị xử lý thi học phần.

3. Trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 của điều này, mức sai phạm và khung xếp loại thi và sinh viên vi phạm sẽ được xử lý theo các quy định của Quy chế thi THPT quốc gia hiện hành.

Điều 30. Tổ chức thi chấm

1. Trên cơ sở những quy định của Quy chế này, Nhà trường ban hành quy trình quản lý đào tạo và thi tuyển nội dung chi tiết.

2. Nhà trường mời Nhà trường thực hiện rà soát, đánh giá quá trình thi chấm, bổ sung và chỉnh sửa chương trình đào tạo. Quy chế học vụ trình cấp học, trình cao học (khởi ngành I) học chính quy theo học thuật tích hợp phù hợp với điều kiện thực tế của trường.